CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THI CÔNG

Số: 101 /2023/HĐTC

Công trình : KHU THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ DÂN CƯ UYÊN HƯNG (GIAI ĐOẠN 2) – NHÀ LIÊN KẾ LÔ D – 18 CĂN (TỪ CĂN 33 ĐẾN CĂN 50)

Gói thầu : Nhân công hoàn thiện

Địa điểm : Phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

- Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/04/2015 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng và Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 37/2015/NĐ-CP;

- Căn cứ Thông tư 02/2023/TT-BXD ngày 03/3/2023 của Bộ Xây dựng quy định hướng dẫn một số nội dung về Hợp đồng xây dựng,

Hôm nay, ngày 29 tháng 03 năm 2023, tại Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Đầu tư Bình Dương, chúng tôi gồm gồm:

BÊN GIAO THẦU (BÊN A):

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TƯ VẤN ĐẦU TƯ BÌNH DƯƠNG

Đại diện : Bà **Đặng Thị Tuyết Trinh** Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Địa chỉ : Số 02 Trần Văn Ơn, P. Phú Hòa, Tp. TDM, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0274.3822936 Fax : 0274.3822936

Số TK : 6501.00000.00017 tại Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Bình Dương

Mã số thuế: 3700145599

BÊN NHẬN THẦU (BÊN B):

CÔNG TY TNHH TM DV XÂY DỰNG ĐỨC LONG HẢI

Đại diện là: Ông **Vi Đức Hải** Chức vụ: Giám Đốc

Địa chỉ : Số 12 đường15, Khu phố 7, tổ 105, KDC Hiệp Thành III, P. Hiệp Thành, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0933.662855

Số TK : 6531.0000435586 tại Ngân hàng BIDV – CN Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Mã số thuế: 3702699112

Hai bên cùng nhau thỏa thuận, thống nhất ký kết hợp đồng thi công với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thầu nhân công hoàn thiện Công trình **Khu Thương mại Dịch vụ và Dân cư Uyên Hưng – 18 căn lô D (từ căn 33 đến căn 50)**, đồng thời duy trì tất cả các công việc đó một cách an toàn và hiệu quả cho việc thực hiện công việc đến khi kết thúc.

2. Bên B thực hiện các công việc nêu trên theo Hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt hoặc các thay đổi được chấp thuận bởi Bên A do Bên A cung cấp (các bản vẽ, các thay đổi phải có chữ ký xác nhận của BCH mới được triển khai thi công); dưới sự điều hành, hướng dẫn và giám sát của Ban chỉ huy công trình

ĐIỀU 2: VẬT TƯ VÀ NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

1. Vật tư thi công:

- Vật tư: do Bên A cung cấp, khối lượng phù hợp với khối lượng công việc thi công thực tế.

2. Nhân công, máy thi công:

Do Bên B tự huy động và điều hành đảm bảo đáp ứng đủ tiến độ thi công theo yêu cầu. Trong từng thời điểm, nếu có dấu hiệu trễ tiến độ, khi BCH công trình yêu cầu tăng nhân lực, Bên B phải huy động nhân lực thêm theo đúng yêu cầu. Trường hợp Bên B không thể huy động thêm nhân lực khi có yêu cầu, Bên B có quyền tổ chức tăng ca hợp lý để đẩy nhanh tiến độ.

Trường hợp khi BCH công trình của Bên A yêu cầu huy động thêm nhân lực nhưng Bên B vẫn không huy động thêm cũng không tổ chức tăng ca để đẩy nhanh tiến độ, trong vòng 03 (ba) ngày BCH công trình có quyền huy động đơn vị thứ 3 thực hiện thay một phần công việc của Bên B. Chi phí trả cho bên thứ 3 sẽ được khấu trừ vào khối lượng thực hiện của Bên B.

ĐIỀU 3: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

1. Giá trị hợp đồng (trọn gói): **2.520.306.379** đồng (đã bao gồm thuế VAT)

Bằng chữ: ***Hai tỷ, năm trăm hai mươi triệu, ba trăm lẻ sáu ngàn, ba trăm bảy mươi chín đồng.***

Giá trị hợp đồng trên đã bao gồm Thuế giá trị gia tăng 10%.

- Giá trị hợp đồng là số tiền tạm tính của Bên A đối với Bên B để thực hiện toàn bộ khối lượng công việc được nêu tại hợp đồng này. Toàn bộ hạng mục do Bên B thi công phải được Bên A nghiệm thu.
- Giá trị hợp đồng bao gồm:

+ Trang thiết bị an toàn lao động, bảo hộ lao động cho cán bộ kỹ thuật và công nhân của Bên B.

+ Chi phí quản lý, giám sát nội bộ, thuế, lợi tức, bảo hiểm các loại và các chi phí khác cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng của Bên B.

2. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

ĐIỀU 4: TẠM ỨNG, THANH TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN

1. Hình thức thanh toán: chuyển khoản, đồng tiền thanh toán là tiền Việt Nam đồng.

2. Phương thức tạm ứng, thanh toán:

Thanh toán từng đợt theo khối lượng thực tế hoàn thành được Bên A nghiệm thu và đơn giá hợp đồng (có sự xác nhận của Ban chỉ huy công trình của Bên A).

3. Hồ sơ thanh toán/quyết toán bao gồm: 03 bộ, mỗi bộ gồm:

- *Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc thực hiện được Bên A xác nhận.*
- *Giấy đề nghị thanh toán của Bên B.*
- *Hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ tương ứng giá trị đề nghị thanh toán.*

ĐIỀU 5: THỜI GIAN VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

1. Thời gian thực hiện hợp đồng: **85** ngày, kể từ ngày Bên A bàn giao mặt bằng.

2. Thời gian thi công được kéo dài trong các trường hợp sau:

- Do sự kiện bất khả kháng hoặc lý do được các bên liên quan đánh giá là do khách quan.

- Do Bên A yêu cầu tạm ngưng thi công bằng văn bản hoặc các cuộc họp tại công trường các bên liên quan thống nhất tạm dừng để điều chỉnh hoặc thay đổi thiết kế.

- Do Bên A cung cấp vật tư chậm dẫn đến Bên B phải tạm ngưng thi công (việc tạm ngưng phải được lập biên bản có sự xác nhận của BCH công trình)

3. Bên B phải chấp nhận tạm thời đình hoãn công tác thi công và không được đòi bồi hoàn thiệt hại hay kéo dài tiến độ theo yêu cầu của Bên A trong một số trường hợp sau:

- Do thời tiết (ngoài sự kiện bất khả kháng) bắt buộc phải tạm dừng để đảm bảo an toàn cho công nhân lao động hoặc chất lượng công trình.

- Do Bên A nhận thấy quá trình thi công của Bên B không tuân thủ quy trình an toàn, tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc nội quy công trường có thể gây mất an toàn lao động, ảnh hưởng đến chất lượng công trình hoặc an ninh trật tự.

- Quá trình thi công của Bên B không chú trọng đến vấn đề an toàn – vệ sinh lao động của công trình để Bên A phải nhắc nhở đến lần thứ 3.

ĐIỀU 6: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

- Cung cấp đầy đủ các giấy tờ pháp lý cần thiết như hồ sơ thiết kế kỹ thuật, các bản vẽ thay đổi, phát sinh và các biện pháp thi công, quy trình đã được các bên liên quan phê duyệt riêng cho dự án này.

- Nghiệm thu công trình theo từng điểm dừng kỹ thuật khi có yêu cầu của Bên B.

- Cung cấp đầy đủ vật tư, dụng cụ thi công theo đúng yêu cầu của hợp đồng.

- Cử cán bộ giám sát việc thi công tại công trình, hướng dẫn Bên B giải quyết những vướng mắc trong quá trình thi công.

- Thanh quyết, toán đúng theo hợp đồng.

- Các quyền dành cho chủ đầu tư đã được quy định rõ trong các văn bản pháp luật hiện hành, các quyền đã được nêu trong quy trình phối hợp và các quy trình, nội quy khác đã được Ban chỉ huy của công trình đã thống nhất phê duyệt.

ĐIỀU 7: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

- Tổ chức mọi công việc sau khi đã nhận việc, thi công đúng thiết kế, đạt chất lượng, kỹ – mỹ thuật, tiến độ thi công và đảm bảo vệ sinh an toàn lao động tại công trường.

- Phải cử cán bộ kỹ thuật thường xuyên có mặt tại hiện trường để triển khai công việc thi công và tham gia vào quá trình kiểm tra, giám sát cùng với BCH công trình và tư vấn giám sát. Tham gia vào các cuộc họp giao ban hàng tuần hoặc đột xuất theo giấy mời (người đại diện theo pháp luật của bên B hoặc cán bộ phụ trách theo quyết định phân công).

- Cung cấp danh sách công nhân và các hồ sơ kèm theo của các công nhân có trong danh sách gồm: bản photo căn cước công dân; hợp đồng lao động giữa Bên B với công nhân lao động; giấy khám sức khỏe; giấy chứng nhận bồi dưỡng về công tác an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật; bảo hiểm tại nạn.

- Cung cấp cho công nhân các trang bị bảo hộ lao động theo đúng yêu cầu đã thể hiện trong nội quy công trường, nội quy về an toàn, vệ sinh lao động và phòng chống

cháy nổ đã được Ban chỉ huy của Bên A phê duyệt; đồng thời phổ biến rõ các nội quy này cho công nhân và hoàn toàn chịu trách nhiệm về công tác an toàn lao động cho công nhân của mình thi công trên công trường nếu xảy ra sự cố.

- Sử dụng vật tư, dụng cụ thi công đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm.

- Thu dọn mặt bằng thi công gọn gàng sau mỗi ngày làm việc. Các dụng cụ thi công cuối mỗi ngày thi công phải được sắp xếp gọn gàng và tách biệt với vật tư cũng như rác hay xà bần; khi không sử dụng nữa phải vệ sinh sạch sẽ và chuyển về kho bãi trên công trường.

- Cùng với BCH công trình tham gia vào quá trình kiểm tra, giám sát công tác an toàn, vệ sinh lao động trên mỗi tầng thi công do mình thực hiện đối với các đơn vị thi công khác.

- Sửa chữa kịp thời những sai sót khi Bên A phát hiện mà không được tính thêm tiền công và các nguyên vật liệu thay thế.

- Không được chuyển nhượng hợp đồng hoặc một phần hợp đồng khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A.

- Phối hợp và tạo điều kiện cùng các Nhà thầu khác do Bên A, Chủ đầu tư lựa chọn để thực hiện các hạng mục khác… để cùng thực hiện hoàn thành công trình theo tiến độ đề ra. Bên B phải đệ trình chi tiết các công tác cần phối hợp và các biện pháp để thực hiện, tiến độ thực hiện để Ban chỉ huy công trình của Bên A phê duyệt.

ĐIỀU 8: CHẤT LƯỢNG – KỸ, MỸ THUẬT VÀ CÔNG TÁC NGHIỆM THU

1. Việc tổ chức nghiệm thu được thực hiện theo các Quy định về quản lý xây dựng hiện hành cùng với các quy định nội bộ của Bên A (do Ban quản lý dự án cung cấp).

2. Bên B chỉ được thi công các công đoạn tiếp theo khi công đoạn trước đã hoàn thành và được tư vấn giám sát nghiệm thu. Việc nghiệm thu có thể thực hiện theo tiến độ thi công và sự sắp xếp của Bên B.

3. Các công việc bắt buộc trên bản vẽ không thể hiện nhưng Bên B phải đảm bảo về mặt kỹ thuật và thẩm mỹ. Các công tác này coi như một phần công việc nằm trong hợp đồng và không được tính thêm.

ĐIỀU 9: BẢO HÀNH CÔNG TRÌNH

1. Bên B chịu trách nhiệm bảo hành công trình trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày có biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao hạng mục được Bên A xác nhận. Trong thời gian bảo hành, nếu Bên B kéo dài thời gian sửa chữa, việc sửa chữa không đạt yêu cầu, hoặc Bên B khắc phục chậm trễ những hư hỏng thuộc trường hợp bảo hành thì Bên A có quyền tự sửa chữa hoặc thuê đơn vị khác sửa chữa, chi phí sửa chữa được Bên B thanh toán lại cho Bên A.

2. Các công việc sửa chữa trong thời gian bảo hành sẽ được Bên B thực hiện sau 03 (ba) ngày kể từ ngày có văn bản yêu cầu của Bên A.

ĐIỀU 10: PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

Tổng giá trị phạt do vi phạm hợp đồng về tiến độ, chất lượng chi tiết như các nội dung dưới đây nhưng không được vượt quá 12% giá trị được quyết toán, ngoại trừ các khoản chi phí đền bù thiệt hại đi kèm hoặc phạt khác không liên quan đến tiến độ, chất lượng.

1. Phạt vi phạm hợp đồng về tiến độ do lỗi của Bên B:

- Phạt 1.000.000 đồng/1ngày chậm trễ và khấu trừ vào giá trị thanh quyết toán.
- Ngoài việc phạt do trễ tiến độ, Bên A có quyền điều chỉnh lại công tác thi công để đẩy nhanh tiến độ như trong Điều 2.

2. Phạt vi phạm hợp đồng do lỗi kỹ thuật, thẩm mỹ:

- Bên B phải thực hiện lại những công việc bị sai sót về kỹ thuật, thẩm mỹ mà không được tính thêm chi phí và chịu mọi chi phí vật tư để thi công lại.
- Trường hợp những sai sót về kỹ thuật, thẩm mỹ do lỗi của Bên B nhưng làm ảnh hưởng đến công việc của bên thứ 3 thì Bên B phải chịu mọi chi phí liên quan cho bên thứ 3.
- Những sai sót về mặt kỹ thuật, mỹ thuật do lỗi của bên B nhưng không thể tiến hành khắc phục được và Ban chỉ huy công trình dự án đồng ý cho giữ nguyên thì bên B không cần khắc phục nhưng bên B sẽ bị phạt 5.000.000 đồng/1 trường hợp.

3. Phạt vi phạm về công tác an toàn, vệ sinh lao động:

- Trường hợp Bên B vi phạm về nội quy công trường, nội quy an toàn, vệ sinh lao động bị Ban chỉ huy công trình nhắc nhở lập biên bản thì Bên B bị phạt theo mức phạt đã được Ban chỉ huy công trình ban hành tại công trường.

ĐIỀU 11: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản nêu trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng này, nếu có khó khăn vướng mắc thì hai bên gặp nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác hỗ trợ. Nếu không đạt được thỏa thuận chung thì sẽ chuyển vụ việc tới Toà án có thẩm quyền tại Bình Dương để giải quyết, quyết định của toà án là quyết định cuối cùng mà cả hai bên phải tuân thủ.

2. Hợp đồng tự động chấm dứt khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ bảo hành theo quy định và Bên A đã thanh toán hết toàn bộ giá trị hợp đồng theo quyết toán cho Bên B.

3. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
M.S.D.N:3700145595 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TƯ VẤN ĐẦU TƯ BÌNH DƯƠNG - TP.THỦ DẦU MỘT-T.BÌNH DƯƠNG	M.S.D.N:3702699112-C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG ĐỨC LONG HẢI - TP.THỦ DẦU MỘT-T.BÌNH DƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC	
Đặng Thị Tuyết Trinh	Võ Đức Hải

BẢNG KHỐI LƯỢNG

CÔNG TRÌNH : 18 CĂN NHÀ PHỐ LÔ D TỪ CĂN 33 ĐẾN CĂN 50

HẠNG MỤC : HOÀN THIỆN CĂN 33-50

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày <=30cm, chiều cao <=28m, vữa XM mác 75	m3	403.488	647,714	261,344,722
2	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày <=10cm, chiều cao <=28m, vữa XM mác 75	m3	541.013	740,407	400,569,607
3	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 4x8x19, chiều cao <=6m, vữa XM mác 75	m3	22.810	1,446,991	33,005,865
4	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	3,211.189	83,320	267,557,407
5	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	680.844	63,159	43,001,115
6	Trát cạnh tường, cạnh cửa, vữa XM mác 75	m	5,799.110	41,403	240,100,736
7	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	622.342	180,436	112,292,656
8	Trát xà dầm, vữa XM mác 75	m2	1,376.420	121,781	167,622,232
9	Trát trần, vữa XM mác 75	m2	122.100	173,535	21,188,636
10	Kẽ ron âm	m	2,297.300	10,351	23,778,796
11	Láng nền sàn không đánh màu, chiều dày 3cm, vữa XM mác 75	m2	1,261.957	38,277	48,303,665
12	Lát nền, sàn, tiết diện gạch 600mmx600mm, vữa XM mác 75 (G1)	m2	232.158	47,992	11,141,762
13	Lát nền, sàn, tiết diện gạch 600mmx600mm, vữa XM mác 75 (G2)	m2	2.160	47,992	103,663
14	Lát nền, sàn, tiết diện gạch 300mmx300mm, vữa XM mác 75 (G3)	m2	16.434	58,276	957,711
15	Lát nền, sàn, tiết diện gạch 400mmx400mm, vữa XM mác 75 (G4)	m2	0.800	51,420	41,136
16	Lát nền, sàn, tiết diện gạch 400mmx400mm, vữa XM mác 75 (G5)	m2	1,003.085	52,870	53,032,632
17	Lát gạch đá sân sau	m2	8.120	133,692	1,085,582
18	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch <= 0,25m2, vữa XM mác 75	m2	69.122	116,552	8,056,332
19	Công tác ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, tiết diện gạch <= 0,075m2	m2	15.020	126,836	1,905,083
20	Lát bậc cầu thang, ngạch cửa, vữa XM mác 75	m2	48.041	147,836	7,102,190
21	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m3	48.520	960,396	46,598,395
22	Ván khuôn gỗ, ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m2	7.324	8,990,619	65,847,291

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
23	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 28m	tấn	1.992	6,134,372	12,219,670
24	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao <= 28m	tấn	4.014	5,741,780	23,047,506
25	Lắp gạch thí cửa đi, cửa sổ	viên	858.000	13,891	11,918,679
26	Bốc xếp và vận chuyển lên gạch xây các loại	1000v	388.767	85,873	33,384,660
27	Bốc xếp và vận chuyển lên gạch ốp, lát các loại	10m2	124.922	69,514	8,683,793
28	Bốc xếp và vận chuyển lên xi măng, vữa chuyên dụng, keo chà ron các loại	tấn	97.504	181,478	17,694,762
29	Bốc xếp và vận chuyển cát, đá lên cao	m3	332.216	178,952	59,450,599
30	Lắp dựng lưới bao che mặt ngoài	m2	2,593.300	5,051	13,099,686
31	Khoan cấy sắt lanhto, bổ trụ	lỗ khoan	408.000	18,185	7,419,434
32	Vận chuyển phế thải từ trên cao xuống (tạm tính)	m3	265.000	83,347	22,087,062
33	Đóng lưới điện, nước (tạm tính)	m	3,400.000	8,335	28,338,118
34	Lắp dựng, tháo dở giàn giáo ngoài	100m2	27.590	2,000,000	55,180,000
35	Lắp dựng dàn giáo trong, chiều cao cao chuẩn 3,6m	100m2	20.618	2,000,000	41,236,457
36	Lắp đặt ống nhựa d27mm	100m	0.590	922,115	544,048
37	Lắp đặt co d27mm	cái	60.000	8,842	530,532
38	Lắp đặt lơi d27mm	cái	7.000	8,842	61,895
39	Lắp đặt tê d27mm	cái	16.000	8,842	141,475
40	Lắp đặt co RN d27mm	cái	1.000	8,842	8,842
41	Lắp đặt co RT d21x27mm	cái	12.000	8,842	106,106
42	Lắp đặt co RN d21x27mm	cái	5.000	8,842	44,211
43	Lắp đặt co RT d27mm	cái	1.000	8,842	8,842
44	Lắp đặt bít trơn d27mm	cái	5.000	11,369	56,843
45	Lắp đặt bít RN d21mm	cái	16.000	11,369	181,897
46	Lắp đặt van d27mm	cái	8.000	34,280	274,241
47	Lắp đặt ống nhựa d34mm	100m	0.200	1,108,432	221,686
48	Lắp đặt co d34mm	cái	16.000	11,053	176,844
49	Lắp đặt lơi d34mm	cái	14.000	11,053	154,738
50	Lắp đặt nút bịt d34mm	cái	3.000	11,053	33,158
51	Lắp đặt tê d34x27mm	cái	1.000	11,053	11,053
52	Lắp đặt giảm d34x27mm	cái	1.000	11,053	11,053
53	Lắp đặt ống nhựa d42mm	100m	0.200	1,383,172	276,634
54	Lắp đặt co d42mm	cái	6.000	11,684	70,106
55	Lắp đặt lơi d42mm	cái	4.000	11,684	46,737
56	Lắp đặt tê d42mm	cái	2.000	11,684	23,369
57	Lắp đặt tê d42x27mm	cái	3.000	11,684	35,053
58	Lắp đặt tê d42x34mm	cái	1.000	11,684	11,684
59	Lắp đặt giảm d42x27mm	cái	1.000	11,684	11,684
60	Lắp đặt bít trơn d42mm	cái	1.000	11,684	11,684

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
61	Lắp đặt nối RN d49x42mm	cái	1.000	11,684	11,684
62	Lắp đặt van d42mm	cái	1.000	78,844	78,844
63	Lắp đặt ống nhựa d60mm	100m	1.000	1,730,544	1,730,544
64	Lắp đặt lơi d60mm	cái	148.000	12,316	1,822,756
65	Lắp đặt co d60mm	cái	4.000	12,316	49,264
66	Lắp đặt y d60mm	cái	5.000	12,316	61,580
67	Lắp đặt nối trơn d60mm	cái	4.000	12,316	49,264
68	Lắp đặt bít trơn d60mm	cái	4.000	12,316	49,264
69	Lắp đặt co d60x34mm	cái	3.000	12,316	36,948
70	Lắp đặt thỏ chống mùi d60mm	cái	4.000	12,316	49,264
71	Lắp đặt ống nhựa d90mm	100m	8.312	1,995,810	16,589,172
72	Lắp đặt co d90mm	cái	37.000	15,790	584,217
73	Lắp đặt lơi d90mm	cái	154.000	15,790	2,431,604
74	Lắp đặt y d90mm	cái	3.000	15,790	47,369
75	Lắp đặt y d90x60mm	cái	1.000	15,790	15,790
76	Lắp đặt tê cong d90x60mm	cái	70.000	15,790	1,105,275
77	Lắp đặt giảm d90x60mm	cái	7.000	15,790	110,527
78	Lắp đặt giảm d90x42mm	cái	1.000	15,790	15,790
79	Lắp đặt nối trơn d90mm	cái	18.000	15,790	284,213
80	Lắp đặt bít trơn d90mm	cái	6.000	15,790	94,738
81	Lắp đặt nối RN d90mm	cái	1.000	15,790	15,790
82	Lắp đặt ống nhựa d114mm	100m	0.500	2,428,446	1,214,223
83	Lắp đặt lơi d114mm	cái	12.000	18,948	227,371
84	Lắp đặt co d114mm	cái	3.000	18,948	56,843
85	Lắp đặt tê cong d114mm	cái	3.000	18,948	56,843
86	Lắp đặt y d114x90mm	cái	2.000	18,948	37,895
87	Lắp đặt y d114mm	cái	1.000	18,948	18,948
88	Lắp đặt giảm d114x60mm	cái	2.000	18,948	37,895
89	Lắp đặt giảm d114x90mm	cái	1.000	18,948	18,948
90	Lắp đặt nối trơn d114mm	cái	1.000	18,948	18,948
91	Lắp đặt bít trơn d114mm	cái	2.000	18,948	37,895
92	Lắp đặt ống nhựa d20mm	100m	0.200	1,736,860	347,372
93	Lắp đặt co d20mm	cái	25.000	28,286	707,144
94	Lắp đặt lơi d20mm	cái	6.000	28,286	169,715
95	Lắp đặt tê d20mm	cái	12.000	28,286	339,429
96	Lắp đặt co RT d21x20mm	cái	4.000	28,286	113,143
97	Lắp đặt nối RN d21x20mm	cái	5.000	28,286	141,429
98	Lắp đặt nối trơn d20mm	cái	5.000	28,286	141,429
99	Lắp đặt bít trơn d20mm	cái	5.000	28,286	141,429
100	Lắp đặt van d20mm	cái	4.000	34,280	137,120
101	Lắp đặt ống nhựa d25mm	100m	0.280	1,851,513	518,424
102	Lắp đặt co d25mm	cái	15.000	27,068	406,015
103	Lắp đặt lơi d25mm	cái	6.000	27,068	162,406
104	Lắp đặt tê d25mm	cái	3.000	27,068	81,203

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
105	Lắp đặt tê d25x20mm	cái	3.000	27,068	81,203
106	Lắp đặt nối trơn d25mm	cái	7.000	27,068	189,474
107	Lắp đặt bít trơn d25mm	cái	2.000	27,068	54,135
108	Lắp đặt giảm d25x20mm	cái	2.000	27,068	54,135
109	Lắp đặt van d25mm	cái	1.000	34,280	34,280
110	Thử áp lực đường ống cấp nước	100m	1.000	876,079	876,079
111	Cùm neo giữ ống d27mm	bộ	50.000	47,369	2,368,445
112	Cùm neo giữ ống d42mm	bộ	25.000	47,369	1,184,223
113	Cùm neo giữ ống d60mm	bộ	25.000	47,369	1,184,223
114	Cùm neo giữ ống d90mm	bộ	385.000	47,369	18,237,029
115	Cùm neo giữ ống d114mm	bộ	15.000	47,369	710,534
116	Lắp đặt chậu rửa lavabo nóng lạnh	bộ	4.000	189,476	757,903
117	Lắp đặt vòi rửa lavabo nóng lạnh	bộ	4.000	63,159	252,634
118	Lắp đặt gương soi	cái	4.000	41,394	165,576
119	Lắp đặt kệ kính	cái	4.000	41,394	165,576
120	Lắp đặt giá treo khăn	cái	4.000	28,592	114,367
121	Lắp đặt giá treo áo	cái	4.000	28,592	114,367
122	Lắp đặt hộp đựng xà bông	cái	4.000	28,592	114,367
123	Lắp đặt chậu xí bệt	bộ	4.000	473,689	1,894,756
124	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	4.000	41,053	164,212
125	Lắp đặt van góc vệ sinh 3 ngã	cái	4.000	41,053	164,212
126	Lắp đặt vòi xả lạnh	cái	4.000	41,053	164,212
127	Lắp đặt hộp đựng giấy vệ sinh	cái	4.000	28,592	114,367
128	Lắp đặt sen tắm nóng lạnh	bộ	4.000	78,948	315,793
129	Lắp đặt phễu sàn d90mm	cái	4.000	60,001	240,002
130	Lắp đặt phễu mưa d90mm	cái	8.000	60,001	480,005
131	Lắp đặt phao cơ	cái	1.000	0	0
132	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox, dung tích bể 1,0m3	bể	1.000	663,165	663,165
133	Lắp đặt hộp nối 20x20	hộp	6.000	60,341	362,049
134	Lắp đặt hộp nối 15x15	hộp	8.000	60,341	482,732
135	Lắp đặt hộp nối 10x10	hộp	8.000	60,341	482,732
136	lắp đặt đế công tắc, đế ổ cắm	cái	49.000	60,341	2,956,733
137	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính 20mm	m	650.000	47,625	30,955,962
138	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính 25mm	m	70.000	47,625	3,333,719
139	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính 32mm	m	20.000	53,940	1,078,808
140	Lắp đặt dây CXV 2x16mm2	m	30.000	12,948	388,425
141	Lắp đặt vỏ tủ điện 12 đường	cái	3.000	363,502	1,090,507
142	Lắp đặt vỏ tủ điện 9 đường	cái	1.000	363,502	363,502
143	Lắp đặt vỏ tủ điện nhẹ	cái	1.000	363,502	363,502
144	Đèn rọi gương bóng Led	bộ	4.000	56,843	227,371
145	Đèn Led dây	bộ	80.000	56,843	4,547,415

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
146	Quạt hút âm trần	cái	4.000	128,874	515,494
147	Đèn ngủ	bộ	6.000	31,579	189,476
148	Đèn áp tường bóng Led 8W (đèn cầu thang)	bộ	2.000	37,895	75,790
149	Đèn chùm	bộ	1.000	53,685	53,685
150	Đèn Led vuông 500x500	bộ	1.000	37,895	37,895
151	Đèn áp trần bóng Led 12W	bộ	15.000	37,895	568,427
152	Đèn tuýp Led 1.2m	bộ	7.000	47,369	331,582
153	Đèn thả bàn ăn	bộ	1.000	53,685	53,685
154	Đèn downlight âm trần bóng Led 9W	bộ	80.000	47,369	3,789,513
155	Lắp đặt ổ cắm đôi 3 chấu	cái	25.000	30,316	757,903
156	Lắp đặt dây đơn 1x1.5mm2	m	1,200.000	6,316	7,579,025
157	Lắp đặt dây đơn 1x2.5mm2	m	1,200.000	7,579	9,094,830
158	Lắp đặt dây đơn 1x4mm2	m	90.000	8,526	767,376
159	Lắp đặt dây đơn 1x8mm2	m	60.000	9,474	568,427
160	Lắp đặt ổ cắm tivi	cái	4.000	25,263	101,054
161	Lắp đặt ổ cắm mạng	cái	7.000	25,263	176,844
162	Lắp đặt công tắc đơn 1 chiều	cái	42.000	25,263	1,061,064
163	Lắp đặt công tắc đơn 2 chiều	cái	4.000	25,263	101,054
164	Lắp đặt dây anten	m	80.000	6,316	505,268
165	Lắp đặt cáp mạng	m	180.000	6,316	1,136,854
166	MCB-2P-63A-10kA	cái	1.000	72,632	72,632
167	MCB-1P-40A-6kA	cái	3.000	47,369	142,107
168	MCB-1P-20A-4,5kA	cái	11.000	47,369	521,058
169	MCB-2P-20A-4,5kA	cái	4.000	75,790	303,161
170	MCB-2P-40A-6kA	cái	3.000	72,632	217,897
171	RCCB-2P-40A	cái	3.000	72,632	217,897
172	MCB-1P-32A-4,5kA	cái	1.000	47,369	47,369
173	MCB-1P-20A-4,5kA	cái	11.000	47,369	521,058
174	MCB-2P-40A-6kA	cái	3.000	72,632	217,897
175	RCCB-2P-40A	cái	3.000	47,369	142,107
176	MCB-1P-20A-4,5kA	cái	11.000	47,369	521,058
177	MCB-2P-20A-4,5kA	cái	4.000	75,790	303,161
178	MCB-2P-40A-6kA	cái	3.000	72,632	217,897
179	RCCB-2P-40A	cái	3.000	47,369	142,107
180	MCB-1P-20A-4,5kA	cái	11.000	47,369	521,058
181	MCB-2P-20A-4,5kA	cái	4.000	75,790	303,161
	TỔNG				**2,291,187,617**
	THUẾ				**229,118,762**
	TỔNG CỘNG				**2,520,306,379**

Bình Dương, ngày.....tháng.....năm

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG ĐỨC LONG HẢI

Võ Đức Hải